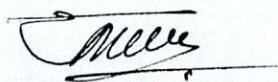


Đơn vị tính: đồng

[illegible]

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)			Thuyết minh tăng giảm (QT/DT)
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=6/3	10=7/4	11=8/5	12
	- Khác	38.851.000			74.621.000		74.621.000	192,1			
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng,	3.341.359.000	0	3.341.359.000	4.778.686.009	539.426.000	4.239.260.009	143,0		126,87	
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>										
	+ Quản lý Nhà nước	2.136.816.700		2.136.816.700	3.507.864.209	539.426.000	2.968.438.209	164,2		138,92	
	+ Đảng cộng sản Việt Nam	530.896.000		530.896.000	533.459.900		533.459.900	100,5		100,48	
	+ Mặt trận tổ quốc Việt Nam	167.534.800		167.534.800	211.240.300		211.240.300	126,1		126,09	
	+ Đoàn Thanh niên CSHCM	138.770.700		138.770.700	142.630.100		142.630.100	102,8		102,78	
	+ Hội Phụ nữ Việt nam	97.251.500		97.251.500	110.267.600		110.267.600	113,4		113,38	
	+ Hội Cựu chính binh Việt nam	109.574.400		109.574.400	125.443.900		125.443.900	114,5		114,48	
	+ Hội Nông dân Việt nam	102.798.900		102.798.900	95.509.300		95.509.300	92,9		92,91	
	+ Chi hỗ trợ khác (nếu có)	57.716.000		57.716.000	52.270.700		52.270.700	90,6		90,57	
11	Chi khác	13.500.000		13.500.000	17.592.200		17.592.200	130,3		130,31	
12	Dự phòng	41.400.000		41.000.000	41.400.000		41.400.000	100,0		100,98	
13	Chi chuyển nguồn sang năm				404.754.997	75.048.751	329.706.246				

LẬP BIỂU



Phan Huy Vũ

..... ngày 25 tháng 04 năm 2023

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ



CHỦ TỊCH
ĐINH VĂN CHÂU

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO MỤC LỤC NSNN

NĂM 2022

Đơn vị: đồng

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
802					Hội đồng nhân dân	391.611.700
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng,	391.611.700
		341			Quản lý nhà nước	391.611.700
			6000		Tiền lương	72.810.100
				6001	Lương theo ngạch, bậc	72.810.100
			6100		Phụ cấp lương	157.337.200
				6101	Phụ cấp chức vụ	3.236.400
				6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân	123.521.000
				6124	Phụ cấp công vụ	18.361.800
				6149	Phụ cấp khác	12.218.000
			6300		Các khoản đóng góp	16.716.400
				6301	Bảo hiểm xã hội	12.051.700
				6302	Bảo hiểm y tế	4.664.700
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.736.000
				6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư	5.736.000
			6650		Hội nghị	72.422.000
				6658	Chi bù tiền ăn	30.300.000
				6699	Chi phí khác	42.122.000
			6700		Công tác phí	4.200.000
				6704	Khoản công tác phí	4.200.000
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn	6.370.000
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	6.370.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	53.520.000
				7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	46.000.000
				7049	Chi khác	7.520.000
			7750		Chi khác	2.500.000
				7761	Chi tiếp khách	2.500.000
805					Văn phòng Ủy ban nhân dân	3.155.715.409
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng,	3.155.715.409
		341			Quản lý nhà nước	3.155.715.409
			6000		Tiền lương	570.254.600
				6001	Lương theo ngạch, bậc	570.254.600
			6100		Phụ cấp lương	165.796.900
				6101	Phụ cấp chức vụ	8.158.400
				6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân	447.000
				6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	7.753.400
				6124	Phụ cấp công vụ	138.998.100
				6149	Phụ cấp khác	10.440.000
			6200		Tiền thưởng	5.550.000
				6201	Thưởng thường xuyên	5.550.000

			6300		Các khoản đóng góp	163.019.514
				6301	Bảo hiểm xã hội	125.142.014
				6302	Bảo hiểm y tế	37.877.500
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	220.964.300
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	220.964.300
			6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	175.657.029
				6501	Tiền điện	76.530.829
				6502	Tiền nước	6.676.200
				6504	Tiền vệ sinh, môi trường	92.450.000
			6550		Vật tư văn phòng	181.586.000
				6551	Văn phòng phẩm	56.129.000
				6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	99.997.000
				6599	Vật tư văn phòng khác	25.460.000
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	23.407.366
				6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại),	44.000
				6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí	11.931.366
				6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư	11.432.000
			6650		Hội nghị	72.240.000
				6658	Chi bù tiền ăn	69.680.000
				6699	Chi phí khác	2.560.000
			6700		Công tác phí	47.050.000
				6704	Khoản công tác phí	47.050.000
			6750		Chi phí thuê mướn	173.558.000
				6754	Thuê thiết bị các loại	18.000.000
				6757	Thuê lao động trong nước	155.558.000
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn	252.875.300
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	76.346.000
				6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	6.750.000
				6923	Đề điều, hồ đập, kênh mương	91.824.000
				6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	77.955.300
			6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	11.050.000
				6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	11.050.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	53.584.000
				7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	7.854.000
				7049	Chi khác	45.730.000
			7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	3.000.000
				7199	Chi khác	3.000.000
			7750		Chi khác	496.696.400
				7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho	240.400.000
				7756	Chi các khoản phí và lệ phí	4.400.000
				7761	Chi tiếp khách	12.800.000
				7799	Chi các khoản khác	239.096.400
			9300		Chi xây dựng	539.426.000
				9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	539.426.000
809					Công an xã	141.550.400
	40				An ninh và trật tự an toàn xã hội	141.550.400
		41			An ninh và trật tự an toàn xã hội	141.550.400
			6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo	2.400.000
				6099	Tiền công khác	2.400.000
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	106.790.400

			6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	106.790.400
			6550	Vật tư văn phòng	5.800.000
			6551	Văn phòng phẩm	5.800.000
			6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.160.000
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí	2.160.000
			6650	Hội nghị	9.000.000
			6658	Chi bù tiền ăn	7.700.000
			6699	Chi phí khác	1.300.000
			6750	Chi phí thuê mướn	6.400.000
			6757	Thuê lao động trong nước	6.400.000
			7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	9.000.000
			7049	Chi khác	9.000.000
810				Ban quân sự xã	202.389.000
	10			Quốc phòng	202.389.000
		11		Quốc phòng	202.389.000
			6100	Phụ cấp lương	12.126.400
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	2.948.000
			6149	Phụ cấp khác	9.178.400
			6350	Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	40.945.300
			6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	40.945.300
			6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	1.028.100
			6501	Tiền điện	1.028.100
			6550	Vật tư văn phòng	4.300.000
			6551	Văn phòng phẩm	1.650.000
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	380.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	2.270.000
			6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.947.200
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư	1.947.200
			6650	Hội nghị	14.440.000
			6658	Chi bù tiền ăn	11.550.000
			6699	Chi phí khác	2.890.000
			7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	125.602.000
			7049	Chi khác	125.602.000
			7750	Chi khác	2.000.000
			7761	Chi tiếp khách	2.000.000
811				Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh xã	142.630.100
	340			Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng,	142.630.100
		361		Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	142.630.100
			6000	Tiền lương	42.403.800
			6001	Lương theo ngạch, bậc	42.403.800
			6100	Phụ cấp lương	13.557.600
			6101	Phụ cấp chức vụ	2.427.600
			6124	Phụ cấp công vụ	11.130.000
			6300	Các khoản đóng góp	8.515.400
			6301	Bảo hiểm xã hội	6.815.700
			6302	Bảo hiểm y tế	1.699.700
			6350	Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	16.503.300
			6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	16.503.300
			6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.000.000
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư	1.000.000

			6650		Hội nghị	50.150.000
				6651	In, mua tài liệu	2.000.000
				6658	Chi bù tiền ăn	38.800.000
				6699	Chi phí khác	9.350.000
			6700		Công tác phí	1.200.000
				6704	Khoản công tác phí	1.200.000
			7750		Chi khác	9.300.000
				7799	Chi các khoản khác	9.300.000
812					Hội Liên hiệp phụ nữ xã	110.267.600
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng,	110.267.600
		361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	110.267.600
			6000		Tiền lương	42.143.000
				6001	Lương theo ngạch, bậc	42.143.000
			6100		Phụ cấp lương	13.557.600
				6101	Phụ cấp chức vụ	2.427.600
				6124	Phụ cấp công vụ	11.130.000
			6300		Các khoản đóng góp	8.515.400
				6301	Bảo hiểm xã hội	6.815.700
				6302	Bảo hiểm y tế	1.699.700
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	18.261.600
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	18.261.600
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.000.000
				6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư	1.000.000
			6650		Hội nghị	21.780.000
				6658	Chi bù tiền ăn	16.000.000
				6699	Chi phí khác	5.780.000
			6700		Công tác phí	1.200.000
				6704	Khoản công tác phí	1.200.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	680.000
				7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	680.000
			7750		Chi khác	3.130.000
				7799	Chi các khoản khác	3.130.000
813					Hội Nông dân xã	95.509.300
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng,	95.509.300
		361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	95.509.300
			6000		Tiền lương	43.167.800
				6001	Lương theo ngạch, bậc	43.167.800
			6100		Phụ cấp lương	13.967.400
				6101	Phụ cấp chức vụ	2.427.600
				6124	Phụ cấp công vụ	11.130.000
				6149	Phụ cấp khác	409.800
			6300		Các khoản đóng góp	8.515.400
				6301	Bảo hiểm xã hội	6.815.700
				6302	Bảo hiểm y tế	1.699.700
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	15.110.700
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	15.110.700
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.028.000
				6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư	2.028.000
			6650		Hội nghị	11.520.000
				6658	Chi bù tiền ăn	10.480.000

			6699	Chi phí khác	1.040.000
			6700	Công tác phí	1.200.000
			6704	Khoản công tác phí	1.200.000
814				Hội Cựu chiến binh xã	125.443.900
	340			Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng,	125.443.900
		361		Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	125.443.900
			6000	Tiền lương	35.994.800
			6001	Lương theo ngạch, bậc	35.994.800
			6100	Phụ cấp lương	10.122.300
			6101	Phụ cấp chức vụ	1.618.400
			6124	Phụ cấp công vụ	8.503.900
			6300	Các khoản đóng góp	7.823.700
			6301	Bảo hiểm xã hội	6.345.300
			6302	Bảo hiểm y tế	1.478.400
			6350	Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	17.814.500
			6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	17.814.500
			6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.497.600
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư	1.497.600
			6650	Hội nghị	33.390.000
			6651	In, mua tài liệu	2.000.000
			6658	Chi bù tiền ăn	20.200.000
			6699	Chi phí khác	11.190.000
			6700	Công tác phí	1.200.000
			6704	Khoản công tác phí	1.200.000
			8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	17.601.000
			8049	Chi hỗ trợ khác	17.601.000
819				Đảng ủy xã	533.459.900
	340			Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng,	533.459.900
		351		Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	533.459.900
			6000	Tiền lương	114.442.900
			6001	Lương theo ngạch, bậc	114.442.900
			6100	Phụ cấp lương	135.348.100
			6101	Phụ cấp chức vụ	4.017.300
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	89.601.800
			6124	Phụ cấp công vụ	34.785.400
			6149	Phụ cấp khác	6.943.600
			6300	Các khoản đóng góp	23.320.300
			6301	Bảo hiểm xã hội	18.588.500
			6302	Bảo hiểm y tế	3.437.000
			6303	Kinh phí công đoàn	1.294.800
			6350	Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	113.836.000
			6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	113.836.000
			6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.100.000
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư	2.100.000
			6650	Hội nghị	10.200.000
			6658	Chi bù tiền ăn	10.200.000
			6700	Công tác phí	12.750.000
			6704	Khoản công tác phí	12.750.000
			6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn	15.160.000
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.160.000

			7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp	106.302.600
				7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	56.495.000
				7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng,	44.977.600
				7899	Chi khác	4.830.000
820					Ủy ban mặt trận Tổ quốc xã	211.240.300
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng,	211.240.300
		361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	211.240.300
			6000		Tiền lương	43.846.800
				6001	Lương theo ngạch, bậc	43.846.800
			6100		Phụ cấp lương	6.704.800
				6124	Phụ cấp công vụ	6.704.800
			6300		Các khoản đóng góp	5.315.100
				6301	Bảo hiểm xã hội	3.704.800
				6302	Bảo hiểm y tế	1.610.300
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	60.804.600
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	60.804.600
			6550		Vật tư văn phòng	4.500.000
				6599	Vật tư văn phòng khác	4.500.000
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.028.000
				6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư	2.028.000
			6650		Hội nghị	82.241.000
				6658	Chi bù tiền ăn	72.700.000
				6699	Chi phí khác	9.541.000
			6700		Công tác phí	1.200.000
				6704	Khoản công tác phí	1.200.000
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn	3.500.000
				6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	3.500.000
			7750		Chi khác	1.100.000
				7799	Chi các khoản khác	1.100.000
822					Trường mầm non, nhà trẻ	5.206.750.100
	70				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.206.750.100
		71			Giáo dục mầm non	351.385.000
			9300		Chi xây dựng	351.385.000
				9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	351.385.000
		72			Giáo dục tiểu học	793.804.653
			9300		Chi xây dựng	682.202.653
				9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	682.202.653
			9400		Chi phí khác	111.602.000
				9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	111.602.000
		73			Giáo dục trung học cơ sở	4.061.560.447
			9300		Chi xây dựng	3.488.089.447
				9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	3.488.089.447
			9400		Chi phí khác	573.471.000
				9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	573.471.000
824					Hội Chữ thập đỏ xã	12.560.700
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng,	12.560.700
		362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp,	12.560.700
			6100		Phụ cấp lương	5.360.700
				6124	Phụ cấp công vụ	838.100
				6149	Phụ cấp khác	4.522.600

			7750		Chi khác	7.200.000
				7799	Chi các khoản khác	7.200.000
825					Hội Người cao tuổi xã	11.032.600
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng,	10.213.100
		362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp,	10.213.100
			6100		Phụ cấp lương	838.100
				6124	Phụ cấp công vụ	838.100
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	8.195.000
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	8.195.000
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.180.000
				6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư	1.180.000
	370				Bảo đảm xã hội	819.500
		398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo	819.500
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	819.500
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	819.500
826					Hội Khuyến học xã	16.128.000
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng,	14.340.000
		362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp,	14.340.000
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	8.940.000
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	8.940.000
			6650		Hội nghị	5.400.000
				6658	Chi bù tiền ăn	5.200.000
				6699	Chi phí khác	200.000
	370				Bảo đảm xã hội	1.788.000
		398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo	1.788.000
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	1.788.000
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	1.788.000
860					Các quan hệ khác của ngân sách	404.754.997
	430				Chuyển giao, chuyển nguồn	404.754.997
		434			Chuyển nguồn sang năm sau	404.754.997
			950		Chuyển nguồn năm nay sang năm sau (chi chuyển	404.754.997
				961	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm nay	75.048.751
				963	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp	316.060.660
				965	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau	13.645.586
989					Các đơn vị khác	723.949.700
	160				Văn hóa thông tin	34.437.000
		161			Văn hóa	34.437.000
			6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	1.022.000
				6501	Tiền điện	1.022.000
			6550		Vật tư văn phòng	600.000
				6599	Vật tư văn phòng khác	600.000
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.950.000
				6606	Tuyên truyền, quảng cáo	4.950.000
			6650		Hội nghị	23.785.000
				6658	Chi bù tiền ăn	23.340.000
				6699	Chi phí khác	445.000
			7750		Chi khác	4.080.000
				7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho	4.080.000
	190				Phát thanh, truyền hình, thông tấn	22.249.400

	191			Phát thanh	22.249.400
		6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	15.734.400
			6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	15.734.400
		6650		Hội nghị	2.790.000
			6658	Chi bù tiền ăn	2.500.000
			6699	Chi phí khác	290.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	3.725.000
			7049	Chi khác	3.725.000
220				Thế dục thể thao	18.891.900
	221			Thế dục thể thao	18.891.900
		6650		Hội nghị	6.971.900
			6658	Chi bù tiền ăn	5.971.900
			6699	Chi phí khác	1.000.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	10.800.000
			7049	Chi khác	10.800.000
		7750		Chi khác	1.120.000
			7799	Chi các khoản khác	1.120.000
280				Các hoạt động kinh tế	276.129.000
	281			Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	21.245.000
		6550		Vật tư văn phòng	8.825.000
			6551	Văn phòng phẩm	8.825.000
		6650		Hội nghị	2.700.000
			6658	Chi bù tiền ăn	2.700.000
		6750		Chi phí thuê mướn	3.000.000
			6757	Thuê lao động trong nước	3.000.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	6.720.000
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	6.720.000
	283			Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	17.084.000
		6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	9.484.000
			6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	9.484.000
		6550		Vật tư văn phòng	3.500.000
			6551	Văn phòng phẩm	3.500.000
		6650		Hội nghị	4.100.000
			6658	Chi bù tiền ăn	4.100.000
	292			Giao thông đường bộ	237.800.000
		6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	10.060.000
			6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	10.060.000
		6550		Vật tư văn phòng	13.990.000
			6551	Văn phòng phẩm	5.355.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	8.635.000
		7750		Chi khác	7.750.000
			7799	Chi các khoản khác	7.750.000
		9300		Chi xây dựng	206.000.000
			9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	206.000.000
340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng,	32.953.100
	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp,	32.953.100
		6100		Phụ cấp lương	2.514.300
			6124	Phụ cấp công vụ	2.514.300
		6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	9.118.800
			6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	9.118.800

		6650	Hội nghị	14.430.000
		6658	Chi bù tiền ăn	13.700.000
		6699	Chi phí khác	730.000
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.190.000
		7049	Chi khác	1.190.000
		7750	Chi khác	5.700.000
		7799	Chi các khoản khác	5.700.000
370			Bảo đảm xã hội	339.289.300
	398		Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo	339.289.300
		6350	Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	19.043.600
		6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	19.043.600
		6550	Vật tư văn phòng	8.385.000
		6551	Văn phòng phẩm	8.385.000
		6650	Hội nghị	8.400.000
		6658	Chi bù tiền ăn	7.640.000
		6699	Chi phí khác	760.000
		6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn	15.250.000
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	15.250.000
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.300.000
		7049	Chi khác	2.300.000
		7150	Chi về công tác người có công với cách mạng	33.500.000
		7162	Chi quà lễ, Tết	33.500.000
		7250	Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	243.324.700
		7262	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ	243.324.700
		7750	Chi khác	9.086.000
		7799	Chi các khoản khác	9.086.000
Tổng cộng				11.484.993.706

Tổng quyết toán chi NSX (bằng số): 11.484.993.706 đồng.

Tổng quyết toán chi ngân sách xã (bằng chữ): Mười một tỷ bốn trăm tám mươi tư triệu chín trăm chín mươi

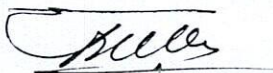
Ngày tháng năm

Kế toán trưởng

TM. UBND xã

Chủ tịch UBND xã

(ký tên và đóng dấu)



Phan Huy Vũ



Đinh Văn Châu